

Số: 08129/TB-ĐGLS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Tên, địa chỉ của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn; Địa chỉ: 111A Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh – 028.22455120.

2. Người có tài sản đấu giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi - Địa chỉ: số 182 Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Thời gian, địa điểm đấu giá tài sản (công bố giá):

3.1. Thời gian tổ chức đấu giá:

- Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút ngày 25/9/2026 đối với **Quyền khai thác khoáng sản có số thứ tự từ 1 đến số thứ tự 30** được quy định tại phụ lục kèm theo Quy chế cuộc đấu giá.

- Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút ngày 26/9/2026 đối với **Quyền khai thác khoáng sản có số thứ tự từ 31 đến số thứ tự 58** được quy định tại phụ lục kèm theo Quy chế cuộc đấu giá.

3.2. Địa điểm tổ chức đấu giá: Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi -Địa chỉ: số 182 Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Thông tin tài sản đấu giá (Giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá): Quyền khai thác khoáng sản đối với 58 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc nhóm III, IV (19 cát, 06 đá, 01 sét làm gạch ngói, 32 đất san lấp) đã được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, mức tiền đặt trước, dự toán đề án thăm dò và tổng mức đầu tư tại Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 18/7/2026. Được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 và 02 đính kèm thông báo đấu giá này.

5. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

5.1. Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:

5.1.1. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Có hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản (được sửa đổi, bổ sung) đối với trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản hoặc quy định tại Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản (được sửa đổi, bổ sung) đối với trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực tận



thu khoáng sản, khai thác khoáng sản nhóm IV phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản (được sửa đổi, bổ sung);

c) Đối với tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản tại thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên đối với khoáng sản, tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được cấp (quy định tại điều 103 Luật Địa chất và khoáng sản);

d) Không thuộc trường hợp bị cấm tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

2. Tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được lựa chọn đủ điều kiện tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- b) Đã nộp tiền đặt trước theo quy định.

3. Điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được quy định như sau¹:

a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải có năng lực tài chính bảo đảm ít nhất bằng 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung), trừ trường hợp khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;

b) Đối với khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải có năng lực tài chính bảo đảm ít nhất bằng 30% tổng dự toán dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 55 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung). Tổng mức đầu tư của dự án khai thác khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản của dự án khai thác loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện.”;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải chứng minh năng lực tài chính cho riêng lẻ từng Quyền khai thác khoáng sản đăng ký tham gia đấu giá. Nếu tham gia đấu giá nhiều

¹ được quy định tại khoản 2 Điều 146 Nghị định 193/2025/NĐ-CP

Quyền khai khoáng sản riêng lẻ thì phải đảm bảo và chứng minh đủ năng lực tài chính cộng dồn cho tất cả các Quyền khai thác khoáng sản đăng ký tham gia đấu giá. Trường hợp Người tham gia đấu giá không đảm bảo và chứng minh đủ năng lực tài chính cộng dồn cho tất cả các Quyền khai thác khoáng sản đăng ký tham gia đấu giá thì toàn bộ hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá đều không hợp lệ

5.1.2. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá tài sản quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật đấu giá tài sản và các trường hợp khác của pháp luật, cụ thể:

- Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

- Người làm việc trong tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện phiên đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản.

- Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người có quyền quyết định đấu giá tài sản người khác theo quy định của pháp luật; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, em ruột, chị ruột, em ruột của người đó.

- Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó; người không được tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; cấm tham gia đấu giá tài sản quyền khai thác khoáng sản theo quy định

5.2. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định tại thông báo này, đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc mua hồ sơ, nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước theo quy định.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Xem tài sản liên tục trong 03 ngày, ngày 26/08/2026, 27/08/2026, ngày 28/08/2026: Người tham gia đấu giá tự nghiên cứu về tài sản đấu giá trong hồ sơ mời đấu giá hoặc khảo sát thực địa để xem tài sản đấu giá.

7. Thời gian, địa điểm tham khảo, mua hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 09/9/2026 (trong giờ hành chính) tại:

- Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: 111A Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028.22455120.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: số 182 Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Thời hạn nộp tiền đặt trước:

8.1. Từ ngày thông báo Người tham gia đấu giá đáp yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá đến 17 giờ 00 ngày 23/09/2026 đối với Quyền khai thác khoáng sản có số thứ tự từ 1

đến số thứ tự 30. Được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 và 02 đính kèm thông báo đấu giá này;

- Từ ngày thông báo Người tham gia đấu giá đáp yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá đến 17 giờ 00 ngày 24/09/2026 đối với Quyền khai thác khoáng sản có số thứ tự từ 31 đến số thứ tự 58. Được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 và 02 đính kèm thông báo đấu giá này.

9. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: Được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 và 02 đính kèm thông báo đấu giá này.

10. Nguyên tắc đấu giá: Đấu giá theo nguyên tắc độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

11. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

11.1. Hình thức đấu giá: Đấu giá theo hình thức bỏ phiếu gián tiếp.

11.2. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

Mọi chi tiết liên hệ trong giờ hành chính tại: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: 111A Tân Sơn Nhì, P.Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh (Điện thoại liên hệ: 028.22455120/0938792122).

Nơi nhận:

- Niêm yết tại nơi có tài sản;
- Niêm yết tại Công ty, nơi tổ chức đấu giá
- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở NN&MT tỉnh Quảng Ngãi (để phối hợp);
- Lưu h/s.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
LAM SƠN SÀI GÒN**



NGUYỄN CHÍ HIẾU

Phụ lục số 01

GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, MỨC TIỀN ĐẶT TRƯỚC, DỰ TOÁN ĐỀ ÁN THẨM DÒ
CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN ĐÁU GIÁ NHÓM III CHỨA THẨM DÒ

(đính kèm Thông báo đấu giá tài sản số 08129/TB-ĐGLS ngày 19 tháng 08 năm 2026 của Công ty đầu tư đầu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn)

Số thứ tự	Địa điểm	Diện tích (ha)	Khối lượng khoáng sản dự tính (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá (%)	Bước giá xác định theo giá trị tiền (đồng)	Tỷ lệ xác định tiền đặt trước H	Giá trị tiền đặt trước đã làm tròn T _{at} (đồng)	Dự toán đề án thẩm dò (đồng)	Tiền bán hồ sơ (đồng)
I	CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THƯỜNG (nhóm III)									
1	Thôn Mỹ Khánh, xã Long Phụng và Vệ Giang	13,5	270.000	5	0,25	168.960.937,50	50%	1.689.609.300	867.329.586	200.000
2	Thôn Đông Mỹ, xã Vệ Giang	3,26	65.200	5	0,50	81.601.875,00	50%	408.009.300	209.444.033	100.000
3	Xã Trà Bồng (vị trí 1)	1,77	17.700	5	0,50	22.152.656,25	50%	110.763.200	113.716.546	100.000
4	Thôn Trung, xã Trà Bồng (Vị trí 2)	2,14	21.400	5	0,50	26.783.437,50	50%	133.917.100	137.487.801	100.000
5	Thôn Phú Hòa, xã Đông Trà Bồng (Vị trí 1)	13,24	132.400	5	0,50	165.706.875,00	50%	828.534.300	850.625.461	200.000
6	Thôn Bình Thanh, xã Đông Trà Bồng	6,76	67.600	5	0,50	84.605.625,00	50%	423.028.100	434.307.259	100.000
7	Thôn trường Giang, xã Cà Đàm	3,42	34.200	5	0,50	42.803.437,50	50%	214.017.100	219.723.495	100.000
8	Thôn Tân Phú, xã Thiện Tín	2,56	38.400	5	0,50	48.060.000,00	50%	240.300.000	164.471.388	100.000
9	Thôn Phú Khương, xã Thiện Tín	3,85	57.750	5	0,50	72.277.734,38	50%	361.388.600	247.349.549	100.000
10	Thôn An Đạo, xã Tịnh Khê	2,78	69.500	5	0,50	86.983.593,75	50%	434.917.900	178.605.648	100.000
11	Thôn Làng Teng, xã Ba Động	3,59	35.900	5	0,50	44.931.093,75	50%	224.655.400	230.645.423	100.000
12	Thôn Thế Bình, xã Vệ Giang	5,90	59.000	5	0,50	73.842.187,50	50%	369.210.900	379.055.152	100.000
13	Thôn Mỹ Hòa, xã Tư Nghĩa	3,58	71.600	5	0,50	89.611.875,00	50%	448.059.300	230.002.957	100.000

11/2/2024
KHC
10/11

Số thứ tự	Địa điểm	Diện tích (ha)	Khối lượng khoáng sản dự tính (m ³)	Giá khởi điểm R _{kđ} (%)	Bước giá (%)	Bước giá xác định theo giá trị tiền (đồng)	Tỷ lệ xác định tiền đặt trước H	Giá trị tiền đặt trước đã làm tròn T _{at} (đồng)	Dự toán đề án thăm dò (đồng)	Tiền bán hồ sơ (đồng)
14	Thôn Nhơn Lộc 1, xã Thiện Tín	4,20	63.000	5	0,50	78.848.437,50	50%	394.242.100	269.835.871	100.000
15	Thôn Minh Thành, xã Trường Giang	6,90	138.000	5	0,50	172.715.625,00	50%	863.578.100	443.301.788	200.000
16	Xóm Cạn Sơn, xã Sơn Hạ	19,21	96.000	5	0,50	120.150.000,00	50%	600.750.000	1.234.177.878	200.000
17	Thôn Gò Rìn, thôn Gò Răng, xã Sơn Hà	15,06	145.387	5	0,50	181.960.820,91	50%	909.804.100	967.554.338	200.000
18	Thôn Gia Ri, xã Sơn Thủy	4,78	47.800	5	0,50	59.824.687,50	50%	299.123.400	307.098.920	100.000
19	Làng Ranh, xã Sơn Kỳ	1,64	16.400	5	0,50	20.525.625,00	50%	102.628.100	105.364.483	100.000
II	ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG (nhóm III)									
20	Trung Liêm thôn Vạn Trung, xã Nguyễn Nghiêm	12	2.400.000	3	0,09	318.600.000,00	30%	3.186.000.000	6.039.599.508	1.000.000
21	Vạn Lý, thôn Vạn Trung, xã Nguyễn Nghiêm - phần mở rộng	8,8	1.353.112	3	0,09	179.625.668,23	30%	1.796.256.600	4.429.039.639	500.000
22	Suối Tiên, thôn Vạn Trung, xã Nguyễn Nghiêm	10,04	2.000.000	3	0,09	265.500.000,00	30%	2.655.000.000	5.053.131.588	500.000
23	Xóm 1, thôn Diên Trường, xã Khánh Cường	8,41	1.600.000	3	0,09	212.400.000,00	30%	2.124.000.000	4.232.752.655	500.000
III	SÉT LÀM GẠNH NGÓI									
24	Thôn Thanh Trung, phường Đắk Cấm	2	50.000	5	0,5	49.987.500,00	30%	149.962.500	371.211.600	100.000

ON/
 150/
 11/

Phụ lục số 02

GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, MỨC TIỀN ĐẶT TRƯỚC, DỰ TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN ĐẦU GIÁ NHÓM IV, KHU VỰC KHOÁNG SẢN NHÓM III ĐÁ THẨM DÒ
(Kèm theo tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đầu giá tài sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Số thứ tự	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng, khối lượng dự tính (m ³)	Giá khởi điểm R _{kđ} (%)	Bước giá (%)	Bước giá xác định theo giá trị tiền (đồng)	Tỷ lệ xác định tiền đặt trước H	Giá trị tiền đặt trước đã làm tròn T _{at} (đồng)	Dự toán Tổng mức đầu tư (đồng)	Tiền bán hồ sơ (đồng)
I	ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP (nhóm IV)									
A	Khu vực chưa thăm dò									
25	Pà Gâm, thôn Làng Rào, xã Sơn Thủy	3	300.000	3	0,30	56.889.000,00	50%	284.445.000	4.495.200.000	100.000
26	Thôn Canh Mo, xã Sơn Hạ	5	500.000	3	0,30	94.815.000,00	50%	474.075.000	7.492.000.000	100.000
27	Tổ dân phố Làng Dầu, xã Sơn Hạ	5	500.000	3	0,30	94.815.000,00	50%	474.075.000	7.492.000.000	100.000
28	Bãi Ruộng Viên, xã Sơn Hạ	5,8	406.000	3	0,30	76.989.780,00	50%	384.948.900	6.083.504.000	100.000
29	Núi Hòn Đụn, xã Đông Trà Bồng	2,04	140.760	3	0,30	26.692.318,80	50%	133.461.500	2.109.147.840	100.000
30	Thôn Gò Rô, xã Tây Trà	2,85	285.000	3	0,30	54.044.550,00	50%	270.222.500	4.270.440.000	100.000
31	Ông Đình, Gò Gọc, Gò Lớn, xã Sơn Tịnh	30,06	1.503.000	3	0,15	142.506.945,00	50%	1.425.069.000	22.520.952.000	200.000
32	Núi Đất, thôn Bình Bắc, xã Sơn Tịnh	80	4.912.000	3	0,09	279.438.768,00	50%	4.657.312.800	73.601.408.000	500.000
33	Rừng Miếu, thôn Bình Bắc, xã Sơn Tịnh	75,55	6.595.520	3	0,09	375.212.537,28	50%	6.253.542.000	98.827.271.680	1.000.000
34	Núi Rừng Thơm, thôn Bình Nam, xã Sơn Tịnh	4,1	250.000	3	0,30	47.407.500,00	50%	237.037.500	3.746.000.000	100.000

53	Mỏ đất Núi Hóc Cáo, thôn Tham Hội 3, xã Đông Sơn và xã Thọ Phong	7,66	608.000	3	0,30	115.295.040,00	50%	576.475.200	9.110.272.000	200.000
B	Khu vực đã thăm dò									
54	Núi Chóp Chải, xã Vạn Tường	6,81	666.414	3	0,30	126.372.086,82	50%	631.860.000	9.985.547.376	200.000
55	Núi Hóc Xanh, xã Bình Sơn	13,38	774.250	3	0,30	146.821.027,50	50%	734.105.000	11.601.362.000	200.000
56	Mỏ đất Trì Bình, xã Bình Sơn	5,56	329.810	3	0,30	62.541.870,30	50%	312.709.000	4.941.873.040	100.000
II	ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THƯỜNG (nhóm III): Khu vực đã thăm dò									
57	Đèo Đồng Ngổ, xã Mộ Đức	7	2.592.330	3	0,09	344.131.807,50	30%	3.441.318.000	34.452.065.700	1.000.000
58	Mỏ đá Núi Dầu, xã Vạn Tường	17,53	3.199.040	3	0,09	424.672.560,00	30%	4.246.725.500	42.515.241.600	1.000.000